

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01g – CTCK)	6
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02g – CTCK)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03bg – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04g – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09g – CTCK)	16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 249/GP-UB ngày 18 tháng 10 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất vào ngày 3 tháng 9 năm 2013.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 04/GPHĐKD ngày 8 tháng 4 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 18/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Tâm	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Tan Pei San	Thành viên
Ông Kuo Frank Feng Hsiang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Chen Chi Chang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/4/2018)
Ông Lin Cheng Ming	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018) (Từ nhiệm ngày 25/4/2018)
Ông Wang Hsiang Fan	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018) (Từ nhiệm ngày 30/7/2018)
Ông Trần Thiện Thế	Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Quảng Văn Viết Cường	Thành viên (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Wu Jin Tang	Thành viên (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)

Ban Kiểm soát

Ông Ong Cheow Kheng	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Chang Ling Lan	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Huỳnh Nhật Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Trưởng ban (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)
Bà Bùi Thị Hồng Tuyền	Thành viên (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Minh Tâm Ông Nguyễn Thanh Hải Bà Huỳnh Thị Mai Ông Hoàng Công Nguyên Vũ Ông Trần Thiện Thế	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018) Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 4/5/2018) Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 28/5/2018) Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh Chợ Lớn	521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà BIDV, 194 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Chi nhánh Bình Dương	Tầng 4, Tòa nhà BIDV, 441 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Chi nhánh Đồng Nai	Tầng trệt, Tháp B, toà nhà The Pegasus, 53 - 55 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Yunta Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 56. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Hoàng Công Nguyên Vũ
KT. Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Yunta Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 14 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 11 tháng 8 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7422
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

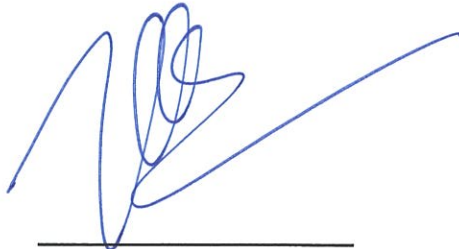
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		647.922.557.620	326.942.322.416
110	Tài sản tài chính		643.907.814.372	323.783.561.425
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	115.337.543.565	136.509.746.669
111.1	Tiền		25.337.543.565	12.509.746.669
111.2	Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	124.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2(a)	13.065.593.560	26.682.401.990
114	Các khoản cho vay	3.3	510.148.724.066	144.899.568.993
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2(b)	7.920.000.000	19.085.000.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.4	(13.364.958.141)	(15.105.065.776)
117	Các khoản phải thu	3.6	4.950.189.587	5.527.936.728
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		-	3.800.000.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		4.950.189.587	1.727.936.728
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		4.608.216.985	-
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		341.972.602	1.727.936.728
118	Trả trước cho người bán	3.5	5.646.603.300	6.049.853.344
122	Các khoản phải thu khác		204.118.435	134.119.477
130	Tài sản ngắn hạn khác		4.014.743.248	3.158.760.991
131	Tạm ứng		106.620.000	64.212.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7	2.018.484.667	1.187.652.099
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.16(a)	1.889.638.581	1.906.896.892
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		50.048.477.540	38.412.295.875
220	Tài sản cố định		29.468.522.593	25.976.734.989
221	Tài sản cố định hữu hình	3.10(a)	23.896.453.275	23.675.619.333
222	Nguyên giá		39.159.560.647	39.447.301.430
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.263.107.372)	(15.771.682.097)
227	Tài sản cố định vô hình	3.10(b)	5.572.069.318	2.301.115.656
228	Nguyên giá		14.116.238.891	10.462.343.891
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.544.169.573)	(8.161.228.235)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.11	4.926.240.000	-
250	Tài sản dài hạn khác		15.653.714.947	12.435.560.886
251	Ký quỹ dài hạn	3.8	3.766.758.950	2.134.595.700
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.9	2.473.161.754	1.650.533.900
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.12	9.413.794.243	8.650.431.286
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		697.971.035.160	365.354.618.291

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		358.371.219.079	19.346.923.417
310	Nợ phải trả ngắn hạn		354.951.731.137	16.151.100.317
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	3.13	340.840.000.000	-
312	Vay ngắn hạn		340.840.000.000	-
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.14	1.343.051.201	273.721.784
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.15	128.645.450	10.894.477.785
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.16(b)	1.175.258.101	877.343.975
323	Phải trả người lao động		1.290.172.384	1.265.841.667
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		720.959.109	255.502.357
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.17	7.628.800.622	1.349.147.653
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn		639.722.078	49.942.904
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.185.122.192	1.185.122.192
340	Nợ phải trả dài hạn		3.419.487.942	3.195.823.100
353	Các khoản phải trả dài hạn khác	3.19	2.000.000.000	2.000.000.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.18	1.419.487.942	1.195.823.100
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		339.599.816.081	346.007.694.874
410	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.599.816.081	346.007.694.874
411	Vốn góp của chủ sở hữu		300.924.317.200	300.924.317.200
411.1	Cổ phiếu phổ thông	3.20	300.000.000.000	300.000.000.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		924.317.200	924.317.200
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		12.446.312.303	12.446.312.303
415	Quỹ dự phòng tài chính		11.542.105.956	11.542.105.956
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.21	14.687.080.622	21.094.959.415
412.1	Lợi nhuận đã thực hiện		22.185.261.586	35.466.915.249
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(7.498.180.964)	(14.371.955.834)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		697.971.035.160	365.354.618.291



Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng



Hoàng Công Nguyên Vũ
KT. Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ)		-	1.458
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		30.000.000	30.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung Tâm Lưu ký Chứng Khoán ("VSD") của công ty chứng khoán (cổ phiếu)		13.725.120.000	26.266.280.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (cổ phiếu)		30.000	10.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (cổ phiếu)		5.333.330.000	9.103.330.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (VND)			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		3.776.464.220.000	2.391.991.730.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		3.659.532.650.000	2.350.213.240.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		-	-
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		17.669.000.000	17.669.000.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		80.405.270.000	10.004.080.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		18.857.300.000	14.105.410.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		5.441.270.000	133.660.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		5.311.270.000	3.660.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		130.000.000	130.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		23.811.500.000	22.775.600.000
026	Tiền gửi của khách hàng		114.377.343.421	107.672.973.518
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		114.301.700.760	106.170.038.512

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	75.642.661	1.502.935.006
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	114.301.700.760	106.170.038.512
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	97.128.566.579	94.637.935.508
031.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	17.173.134.181	11.532.103.004
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	1.028.432	522.744.578
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	74.614.229	980.190.428



Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng



Hoàng Công Nguyên Vũ
KT. Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

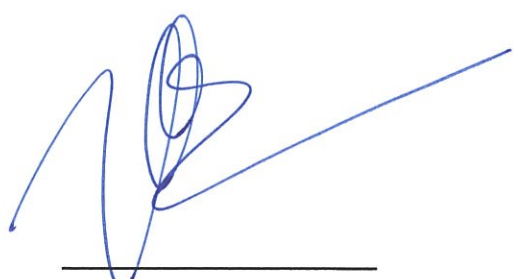
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG		50.794.714.636	33.620.198.999
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		12.717.453.511	18.186.935.860
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính	4.1(a)	210.935.401	4.739.678.394
01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	4.1(b)	11.005.317.110	10.766.882.455
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		1.501.201.000	2.680.375.011
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		760.684.657	1.746.161.420
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		21.492.040.359	5.695.318.493
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		188.500.000	250.044.600
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		14.912.708.345	6.470.972.310
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		66.754.279	-
08	Doanh thu nghiệp vụ đầu tư chứng khoán		-	498.636.364
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		567.937.121	258.052.445
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		88.636.364	-
11	Thu nhập hoạt động khác		-	514.077.507
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		50.794.714.636	33.620.198.999
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(9.900.016.341)	(2.950.008.026)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	4.1(a)	(5.992.138.943)	(975.662.020)
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.1(b)	(3.907.877.398)	(1.974.346.006)
24	(Chi phí dự phòng)/hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(3.669.349.292)	55.402.646
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(6.025.600)	(12.555.508)
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(24.832.345.760)	(5.360.723.196)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(851.142.509)	(408.831.637)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(39.258.879.502)	(8.676.715.721)
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		589.198.591	140.523.045
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.404.670	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ		586.793.921	140.523.045
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		589.198.591	140.523.045
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.2	(18.214.036.324)	(7.843.248.307)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(6.089.002.599)	17.240.758.016

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		19.223.655	-
72	Chi phí khác		(86.787.242)	-
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(67.563.587)	-
90	TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(6.156.566.186)	17.240.758.016
91	(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		(13.254.005.898)	8.448.221.567
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		7.097.439.712	8.792.536.449
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		(223.664.842)	(3.834.168.942)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.3	-	(2.995.237.498)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.3	(223.664.842)	(838.931.444)
200	(LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(6.380.231.028)	13.406.589.074
500	(LỖ)/THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (ĐỒNG/CỔ PHIẾU)	4.4	(213)	447
502	(Lỗ)/thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (ĐỒNG/CỔ PHIẾU)	4.4	(213)	447



Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng



Hoàng Công Nguyên Vũ
KT. Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.156.566.186)	17.240.758.016
02	Điều chỉnh cho các khoản:		1.170.288.023	127.712.380
03	Khấu hao tài sản cố định		2.386.039.747	490.621.694
04	Các khoản dự phòng		(107.635)	(55.402.646)
06	Chi phí lãi vay		3.669.456.927	-
07	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		59.439.407	-
08	Dự thu tiền lãi		(4.944.540.423)	(307.506.668)
03	Tăng các chi phí phi tiền tệ		3.907.877.398	1.974.346.006
	- Chênh lệch giảm do đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3.907.877.398	1.974.346.006
04	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(11.005.317.110)	(10.766.882.455)
	- Chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(11.005.317.110)	(10.766.882.455)
30	Thay đổi vốn lưu động		(343.991.218.471)	20.343.657.371
31	Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)		20.714.248.142	19.935.180.131
32	Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	2.800.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(365.254.804.237)	(5.373.265.637)
34	Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		9.425.000.000	67.397.486
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		3.800.000.000	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	478.221.089
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1.727.936.728	(342.000.000)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(69.998.958)	568.100.175
40	Tăng các tài sản khác		(1.674.571.250)	(800.000)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.610.196.042	-
42	Tăng chi phí trả trước		(1.653.460.422)	(344.920.515)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.16(a)	(3.668.954)	(884.603.414)
45	Giảm phải trả cho người bán		(15.288.822.291)	(150.000.000)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		465.456.752	-
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		291.193.626	(2.110.634.084)
48	Tăng phải trả người lao động		24.330.717	90.944.423
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		1.659.108.591	5.721.101.523
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(763.362.957)	(111.063.806)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(356.074.936.346)	28.919.591.318
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(6.574.494.031)	(33.000.000)
62	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		637.227.273	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.937.266.758)	(33.000.000)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	3.13	340.840.000.000	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		340.840.000.000	-
90	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(21.172.203.104)	28.886.591.318
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3.1	136.509.746.669	100.574.648.622
101.1	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		12.509.746.669	24.474.648.622
101.2	Các khoản tương đương tiền đầu kỳ		124.000.000.000	76.100.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3.1	115.337.543.565	129.461.239.940
103.1	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		25.337.543.565	45.261.239.940
103.2	Các khoản tương đương tiền cuối kỳ		90.000.000.000	84.200.000.000

Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng



Hoàng Công Nguyên Vũ
KT. Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	6.651.121.966.250	1.744.211.962.200
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(7.279.696.522.798)	(1.672.561.132.500)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	1.709.191.727.010	1.638.591.072.585
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(1.167.943.721.012)	(1.681.730.324.295)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(461.579.094)	(281.014.674)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	457.618.419.247	63.488.637.820
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(363.079.253.097)	(63.610.181.299)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ	6.751.036.506	28.109.019.837
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	107.626.306.915	60.679.363.127
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	107.626.306.915	60.679.363.127
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	106.123.371.909	53.560.189.370
35	<i>Tiền gửi của các tổ chức phát hành</i>	1.502.935.006	7.119.173.757
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	114.377.343.421	88.788.382.964
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	114.377.343.421	88.788.382.964
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	114.301.700.760	81.790.752.686
45	<i>Tiền gửi của Tổ chức phát hành</i>	75.642.661	6.997.630.278



Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng



Hoàng Công Nguyên Vũ
KT. Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B04g – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017					
Lợi nhuận thuần trong năm	300.924.317.200	12.446.312.303	11.542.105.956	30.544.449.261	355.457.184.720
Trích lập quỹ trong năm (*)	-	-	-	4.649.937.348	4.649.937.348
Sử dụng quỹ trong năm (*)	-	-	14.099.427.194	(14.099.427.194)	-
			(14.099.427.194)	-	(14.099.427.194)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Lỗ thuần trong kỳ	300.924.317.200	12.446.312.303	11.542.105.956	21.094.959.415	346.007.694.874
Khác	-	-	-	(6.380.231.028)	(6.380.231.028)
				(27.647.765)	(27.647.765)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018					
	300.924.317.200	12.446.312.303	11.542.105.956	14.687.080.622	339.599.816.081

(*) Theo Tờ trình của Ban Kiểm soát của Công ty ngày 29 tháng 6 năm 2017, Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 04/BBHQQT-2017 ngày 24 tháng 7 năm 2017, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 08/NQĐHĐCĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị quyết định sử dụng nguồn lợi nhuận chưa phân phối để xử lý các khoản lỗ, tồn thất trong kinh doanh với hạn mức tối đa 20 tỷ đồng. Quyết định này nằm trong thẩm quyền của Hội đồng Quản trị được đề cập trong Điều lệ Công ty ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015. Theo đó, Công ty sử dụng nguồn từ lợi nhuận chưa phân phối này để trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với số tiền là 14.099.427.194 đồng tương ứng với phần thiệt hại từ năm 2016 trở về trước. Ngoài ra, theo điều 15 khoản 2 Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về việc quản lý và sử dụng quỹ này. Do đó, Công ty đã sử dụng toàn bộ phần trích trong năm để xử lý khoản tồn thất từ năm 2016 trở về trước, còn khoản thiệt hại phát sinh trong năm 2017 số tiền là 4.824.506.202 đồng, Công ty hạch toán vào chi phí trong năm 2017.



Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng

Hoàng Công Nguyên Vũ
KT. Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng kí Kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2000 và giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2018.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán đã được thông qua tại Đại Hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 12 năm 2014 và được sửa đổi ngày 9 tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 300 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 124 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 93 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.6 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Việc loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Tài sản tài chính FVTPL sau đó được ghi theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)***(ii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính FVTPL;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(iii) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)***(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải là công cụ phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(b) Phân loại lại*(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại (tiếp theo)

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động-Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Công ty áp dụng chính sách đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính hàng tháng và khoản chênh lệch đánh giá lại sẽ được ghi nhận lũy kế vào khoản mục chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thuộc báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ để đánh giá lại tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) *Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(f) Trích lập dự phòng các khoản cho vay**

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của TT 89/2013/TT-BTC sửa đổi của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(h) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Máy móc thiết bị	17% - 33%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10% - 33%
Thiết bị dụng cụ quản lý	20% - 33%
Phần mềm tin học	20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.9 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.10 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2.11 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu và doanh thu khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và đầu tư

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và đầu tư bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Chi phí****(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	403.310	52.826.044
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	24.681.040.316	12.450.509.006
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	656.099.939	6.411.619
Các khoản tương đương tiền (*)	90.000.000.000	124.000.000.000
	115.337.543.565	136.509.746.669
	115.337.543.565	136.509.746.669

(*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09g – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	19.362.982.372	4.309.632	13.065.593.560
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.127.310	-	-
Tổng cộng	20.340.109.682	4.309.632	13.065.593.560

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	25.075.828.194	33.985.914	17.685.891.590
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	15.978.529.630	63.885.600	8.996.510.400
Tổng cộng	41.054.357.824	97.871.514	26.682.401.990

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09g – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	19.362.982.372	13.065.593.560	40.077.156.614	26.682.263.990
TCT CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí (PET)	6.581.330.570	3.942.895.000	6.586.480.880	4.979.954.000
CTCP Bé tông Becamex (ACC)	4.185.245.020	3.525.870.400	4.600.643.420	4.373.825.200
CTCP Dược BECAMEX (BCP)	4.986.298.400	3.338.280.000	5.586.650.600	2.153.460.000
TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam (VEC)	1.506.750.000	717.500.000	2.100.000.000	1.280.000.000
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí (DPM)	-	-	4.441.332.110	2.816.500.000
CTCP Cao su Đà Nẵng (DRC)	253.670	165.200	4.043.995.670	2.662.169.400
CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	33.903	10.420	2.934.346.403	1.286.264.700
CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (BCE)	116.035	25.600	2.382.619.735	1.446.782.400
Cổ phiếu khác	2.102.954.774	1.540.846.940	7.401.087.796	5.683.308.290
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.127.310	-	977.201.210	138.000
CTCP Nước Giải Khát Sài Gòn	972.722.380	-	972.722.380	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	4.404.930	-	4.478.830	138.000
Tổng cộng	20.340.109.682	13.065.593.560	41.054.357.824	26.682.401.990

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09g – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch				
CTCP Thực phẩm Bích Chi	-	-	11.165.000.000	(1.740.000.000)
CTCP Bột mì Bình An (VinaBomi)	7.920.000.000	(7.920.000.000)	7.920.000.000	(7.920.000.000)
Tổng cộng	7.920.000.000	(7.920.000.000)	19.085.000.000	(9.660.000.000)

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.3 Các khoản cho vay****(a) Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 (sửa đổi bổ sung theo Quyết định 09/2013/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2013). Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất 12%/năm (2017: 11,68%/năm).

Lãi dự thu cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

Chi tiết số dư từ hợp đồng giao dịch ký quỹ/tạm ứng như sau:

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	499.641.169.866	134.580.954.305
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	5.444.958.141	5.445.065.776
	<u>505.086.128.007</u>	<u>140.026.020.081</u>

(*) Đây là các khoản cho vay theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư. Theo quy định của UBCKNN, Công ty đã chấm dứt nghiệp vụ này kể từ năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng 100% số dư của các khoản cho vay hợp tác đầu tư này (Thuyết minh 3.4).

(b) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

Chi tiết khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Nhà đầu tư trong nước	5.062.596.059	4.873.548.912
	<u>5.062.596.059</u>	<u>4.873.548.912</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (Thuyết minh 3.2(b))	7.920.000.000	9.660.000.000
Dự phòng suy giảm giá trị của hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh 3.3(a))	5.444.958.141	5.445.065.776
	13.364.958.141	15.105.065.776
	13.364.958.141	15.105.065.776

3.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH Nội thất Bền vững	3.076.205.314	3.539.593.244
Công ty TNHH Kỹ thuật Sáng tạo	1.233.117.740	2.344.847.400
Công ty TNHH MTV TMDV Minh Thái	509.575.000	-
Khác	827.705.246	165.412.700
	5.646.603.300	6.049.853.344
	5.646.603.300	6.049.853.344

3.6 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	3.800.000.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	4.950.189.587	-	1.727.936.728	-
	4.950.189.587	-	5.527.936.728	-
	4.950.189.587	-	5.527.936.728	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2018</u>	<u>31.12.2017</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	880.761.505	489.900.033
Công cụ dụng cụ	487.028.277	188.742.417
Chi phí trả trước khác	650.694.885	509.009.649
	<u>2.018.484.667</u>	<u>1.187.652.099</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	Kỳ sáu tháng	Năm tài chính
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.187.652.099	821.153.632
Tăng trong kỳ	7.018.739.559	5.657.983.171
Phân bổ trong kỳ	(6.187.906.991)	(5.291.484.704)
Số dư cuối kỳ	<u>2.018.484.667</u>	<u>1.187.652.099</u>

3.8 Ký quỹ dài hạn

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2018</u>	<u>31.12.2017</u>
	VND	VND
Ký quỹ thuê văn phòng	3.746.758.950	2.134.595.700
Khác	20.000.000	-
	<u>3.766.758.950</u>	<u>2.134.595.700</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.9 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2018</u> VND	<u>31.12.2017</u> VND
Chi phí sửa chữa	-	28.176.250
Công cụ dụng cụ	2.190.378.797	1.622.357.650
Chi phí trả trước khác	282.782.957	-
	<u>2.473.161.754</u>	<u>1.650.533.900</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
	Số dư đầu kỳ	1.650.533.900
Tăng trong kỳ	1.249.084.619	1.725.901.851
Phân bổ trong kỳ	(426.456.765)	(103.779.927)
Số dư cuối kỳ	<u>2.473.161.754</u>	<u>1.650.533.900</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09g – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2018	12.133.175.000	21.094.260.964	5.624.395.215	595.470.251	39.447.301.430
Mua trong kỳ	-	257.358.281	2.530.646.750	132.594.000	2.920.599.031
Thanh lý	-	(48.650.000)	(1.045.000.000)	(12.763.872)	(1.106.413.872)
Xóa sổ	-	(1.299.714.885)	(802.211.057)	-	(2.101.925.942)
Tại ngày 30.6.2018	12.133.175.000	20.003.254.360	6.307.830.908	715.300.379	39.159.560.647
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2018	5.499.012.711	8.710.783.174	1.204.789.118	357.097.094	15.771.682.097
Khấu hao trong kỳ	242.713.254	1.295.549.705	423.919.948	40.915.502	2.003.098.409
Thanh lý	-	(48.650.000)	(348.333.320)	(12.763.872)	(409.747.192)
Xóa sổ	-	(1.299.714.885)	(802.211.057)	-	(2.101.925.942)
Tại ngày 30.6.2018	5.741.725.965	8.657.967.994	478.164.689	385.248.724	15.263.107.372
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2018	6.634.162.289	12.383.477.790	4.419.606.097	238.373.157	23.675.619.333
Tại ngày 30.6.2018	6.391.449.035	11.345.286.366	5.829.666.219	330.051.655	23.896.453.275

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.10 Tài sản cố định (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 7.466.654.806 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.613.488.254 đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2018	10.462.343.891
Mua trong kỳ	3.653.895.000
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2018	14.116.238.891
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2018	8.161.228.235
Khấu hao trong kỳ	382.941.338
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2018	8.544.169.573
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2018	2.301.115.656
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30.6.2018	5.572.069.318
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 7.241.913.031 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.241.913.031 đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Đây là khoản xây dựng dở dang của trang thiết bị nội thất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.12 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng một năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng đối với Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	8.650.431.286	8.539.367.480
Tăng trong kỳ	763.362.957	111.063.806
Số dư cuối kỳ	<u>9.413.794.243</u>	<u>8.650.431.286</u>

3.13 Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay từ công ty mẹ (Thuyết minh 6(b))	-	340.840.000.000	-	340.840.000.000

Đây là khoản vay bằng đô la Mỹ từ công ty Yuanta Securities Asia Financial Services với lãi suất thả nổi được xác định hàng tháng theo lãi suất TAIFX.

3.14 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	475.470.509	165.831.881
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	155.522.877	107.889.903
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	712.057.815	-
	<u>1.343.051.201</u>	<u>273.721.784</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2018</u> VND	<u>31.12.2017</u> VND
CTCP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT	-	10.178.046.900
Công ty TNHH Giải pháp Freewill (Thái Lan)	61.432.200	-
Khác	67.213.250	716.430.885
	<u>128.645.450</u>	<u>10.894.477.785</u>

3.16 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2018</u> VND	<u>31.12.2017</u> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.889.638.581	1.906.896.892

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước trong kỳ như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>1.1.2018</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u> VND	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u> VND	<u>Tại ngày</u> <u>30.6.2018</u> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.906.896.892	(20.927.265)	3.668.954	1.889.638.581

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2018</u> VND	<u>31.12.2017</u> VND
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	492.637.922	31.320.343
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	680.779.290	844.810.789
Các loại thuế khác	1.840.889	1.212.843
	<u>1.175.258.101</u>	<u>877.343.975</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

(b) Thuế phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	31.320.343	2.564.846.149	(2.103.528.570)	492.637.922
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	844.810.789	3.472.509.572	(3.636.541.071)	680.779.290
Các loại thuế khác	1.212.843	28.237.453	(27.609.407)	1.840.889
	<u>877.343.975</u>	<u>6.065.593.174</u>	<u>(5.767.679.048)</u>	<u>1.175.258.101</u>

3.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí lãi vay	3.669.456.927	-
Chi phí thưởng và hoa hồng	2.144.969.591	-
Chi phí bảo trì phần mềm hệ thống	686.431.500	-
Chi phí cho nhân viên	425.000.023	-
Chi quà quảng cáo	-	639.077.520
Chi phí khác	702.942.581	710.070.133
	<u>7.628.800.622</u>	<u>1.349.147.653</u>

3.18 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>1.419.487.942</u>	<u>1.195.823.100</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.18 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.195.823.100	-
Ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện	223.664.842	1.195.823.100
	<u>1.419.487.942</u>	<u>1.195.823.100</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.419.487.942</u>	<u>1.195.823.100</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ là 20% (2017: 20%).

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2018</u> VND	<u>31.12.2017</u> VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 4.1(b))	7.097.439.712	5.979.115.501
	<u>7.097.439.712</u>	<u>5.979.115.501</u>
Tính ở thuế suất 20%:	7.097.439.712	5.979.115.501
	<u>7.097.439.712</u>	<u>5.979.115.501</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>1.419.487.942</u>	<u>1.195.823.100</u>

3.19 Các khoản phải trả dài hạn khác

Đây là khoản trích lập bồi thường thiệt hại nhà đầu tư trong hoạt động môi giới chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09g – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.20 Vốn góp của chủ sở hữu**

Tại ngày	
30.6.2018	31.12.2017
30.000.000	30.000.000

Số lượng cổ phiếu đăng ký và phát hành (cổ phiếu)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

3.21 Lợi nhuận chưa phân phối

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Thu nhập trong năm VND	Điều chỉnh thuế kỳ trước VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	35.466.915.249	(13.254.005.898)	(27.647.765)	22.185.261.586
Lỗ chưa thực hiện	(14.371.955.834)	6.873.774.870	-	(7.498.180.964)
Lợi nhuận chưa phân phối	21.094.959.415	(6.380.231.028)	(27.647.765)	14.687.080.622

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09g – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

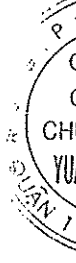
(a) (Lỗ)/lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	210.935.401	4.739.678.394
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(5.992.138.943)	(975.662.020)
	<u>(5.781.203.542)</u>	<u>3.764.016.374</u>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	<u>1.254.121</u>	<u>14.933.118.500</u>	<u>20.714.322.042</u>	<u>(5.781.203.542)</u>	<u>3.764.016.374</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09g – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	11.005.317.110	10.766.882.455
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(3.907.877.398)	(1.974.346.006)
	<u>7.097.439.712</u>	<u>8.792.536.449</u>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lãi lũy kế tại ngày 30.6.2018 VND	Chênh lệch đánh giá lũy kế tại ngày 31.12.2017 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ (*) VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	19.367.387.302	(6.301.793.742)	(13.394.828.524)	7.093.034.782
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	972.722.380	(972.722.380)	(977.127.310)	4.404.930
	<u>20.340.109.682</u>	<u>(7.274.516.122)</u>	<u>(14.371.955.834)</u>	<u>7.097.439.712</u>

(*) Sự khác biệt với chênh lệch tăng/giảm đáng giá lại các tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là do chính sách đánh giá lại lũy kế hàng tháng của Công ty tại thuyết minh 2.6(e).

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.2 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.429.658.879	632.138.021
Lương và các khoản phúc lợi	5.030.972.361	1.049.905.017
Chi phí cho ban Tổng giám đốc	2.372.264.100	352.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.219.998.005	319.829.460
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí Công đoàn	753.871.127	146.245.431
Chi phí bồi thường thiệt hại nhà đầu tư (*)	-	4.824.506.202
Chi phí khác	407.271.852	518.624.176
	<u>18.214.036.324</u>	<u>7.843.248.307</u>

(*) Đây là phần Công ty đã xử lý bồi thường tổn thất nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ của Công ty.

4.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên (lỗ)/lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2017: 20%) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lỗ/lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.156.566.186)	17.240.758.016
Thuế tính ở thuế suất 20%	(1.231.313.237)	3.448.151.603
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(300.240.200)	(586.083.921)
Chi phí không được khấu trừ	90.783.380	964.901.240
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	7.200.020
Lỗ không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.217.105.215	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>(223.664.842)</u>	<u>3.834.168.942</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	2.995.237.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.17)	(223.664.842)	838.931.444
	<u>(223.664.842)</u>	<u>3.834.168.942</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

4.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	(6.380.231.028)	13.406.589.074
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(6.380.231.028)	13.406.589.074
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
(Lỗ)/thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu (VND)	(213)	447

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tình hình phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	21.094.959.415	30.544.449.261
(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	(6.380.231.028)	4.649.937.348
Số trích lập các quỹ trong kỳ:		
Điều chỉnh thuế kỳ trước	(27.647.765)	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(14.099.427.194)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu	14.687.080.622	21.094.959.415
Lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ	-	-
Khác	-	-
Tổng lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ	14.687.080.622	21.094.959.415

6 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services	Công ty mẹ
Công ty Yuanta Securites (HongKong)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Yuanta Securities Limited	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)	Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (*)
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)	Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (*)
Công ty CP Phát triển Đô thị - Becamex (UDJ)	Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (*)
Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMJ)	Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (*)
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC)	Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (*)
Công ty CP Dược Becamex (BCP)	Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (*)
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp (IDC)	Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (*)

(*) Từ ngày 7 tháng 7 năm 2017, các Công ty trên không còn được xác định là bên liên quan với Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất vì Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex đã chuyển nhượng toàn bộ Cổ phần cho các cá nhân và tổ chức khác.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)		
Bán chứng khoán	415.398.400	350.592.000
Phí tư vấn	-	20.000.000
	<u>415.398.400</u>	<u>370.592.000</u>
Công ty CP Dược Becamex (BCP)		
Bán chứng khoán	600.352.200	-
Phí tư vấn	-	188.900.000
Cổ tức nhận được	741.840.000	15.000.000
	<u>1.342.192.200</u>	<u>183.900.000</u>
Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMJ)		
Bán chứng khoán	3.247.113.300	411.120.000
Phí tư vấn	-	27
Cổ tức nhận được	-	559.519.500
Mua chứng khoán	-	15.000.000
	<u>3.247.113.300</u>	<u>985.666.500</u>

6 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC)		
Bán chứng khoán	-	152.806.400
Mua chứng khoán	-	443.731.960
Công ty CP Phát triển Đô thị - Becamex (UDJ)		
Bán chứng khoán	1.078.871.000	1.133.010.000
Phí tư vấn	-	349.159.100
Cổ tức nhận được	121.700.000	124.650.000
Mua chứng khoán	-	20.000.000
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)		
Cổ tức nhận được	-	61
Phí tư vấn	-	30.000.000
Công ty CP Yuanta Securities (HongKong)		
Mua chứng khoán	-	302.810.742.982
Phí lưu ký chứng khoán	-	605.621.486
Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services		
Mua chứng khoán	-	37.371.236.170
Phí lưu ký chứng khoán	74.742.472	74.742.472
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	340.840.000.000	-
Chi phí lãi vay	2.817.567.749	-
Công ty Yuanta Securities Limited		
Chi phí thiết kế	918.966	159.077.520

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	340.840.000.000	-
Phải trả chi phí lãi vay	2.817.567.749	-

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 30% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống đến 30%, hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tin nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> <i>(Thuyết minh 3.1)</i>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.337.543.565	12.509.746.669
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	90.000.000.000	124.000.000.000
	115.337.543.565	136.509.746.669
<i>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)</i>		
Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ	499.641.169.866	134.580.954.305
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	5.062.596.059	4.873.548.912
	504.703.765.925	139.454.503.217
<i>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)</i>		
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	3.800.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	4.950.189.587	1.727.936.728
	4.950.189.587	5.527.936.728
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>		
Trả trước cho người bán	5.646.603.300	6.049.853.344
Các khoản phải thu khác	204.118.435	134.119.477
	5.850.721.735	6.183.972.821
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	630.842.220.812	287.676.159.435

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty chỉ có một số tiền rất ít bằng đô la Mỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính theo giá trị hợp lý của Công ty sẽ tăng/giảm 1,3 tỷ đồng.

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác với số tiền là VND 350.580.219.351 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: VND 12.517.347.222) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC (“Thông tư 226”) ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC (“Thông tư 165”) ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 165, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 378%.

8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	16.745.399.543	14.693.929.800
Từ 2 đến 5 năm	55.768.986.324	58.238.354.262
Trên 5 năm	-	1.757.355.600
Tổng cộng	72.514.385.867	74.689.639.662

9 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

9.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty Cổ phiếu	1.254.121	14.933.044.600
b) Cửa nhà đầu tư Cổ phiếu	532.784.859	8.756.902.028.200
	<u>534.038.980</u>	<u>8.771.835.072.800</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018.



Bùi Đình Vinh
Người lập/Kế toán trưởng



Hoàng Công Nguyễn Vũ
KT. Tổng Giám đốc

